

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LÊ PHƯƠNG ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LÊ PHƯƠNG ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LE PHUONG ANH TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LE PHUONG ANH CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109228901

**3. Ngày thành lập:** 17/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2 ngõ 371 Đê La Thành, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác gỗ<br>(Trừ các loại gỗ Nhà nước cấm)                                           | 0220     |
| 2.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>Chi tiết: Chế biến gỗ.                                 | 1610     |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ                         | 1622     |
| 5.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 7.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392     |
| 8.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394     |
| 9.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395     |
| 10. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396     |
| 11. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                               | 2610     |
| 12. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                | 2620     |
| 13. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                           | 2630     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                       | 2640     |
| 15. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện           | 2710     |
| 16. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                   | 2720     |
| 17. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                      | 2731     |

|     |                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                        | 2732        |
| 19. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733        |
| 20. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740        |
| 21. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750        |
| 22. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790        |
| 23. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817        |
| 24. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100        |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312        |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313        |
| 27. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314        |
| 28. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315        |
| 29. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                        | 3319        |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320        |
| 31. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                 | 3700        |
| 32. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                | 3811        |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101(Chính) |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102        |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211        |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212        |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                      | 4221        |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                           | 4222        |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                            | 4223        |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                             | 4229        |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                      | 4291        |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                               | 4292        |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                         | 4293        |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                    | 4299        |
| 45. | Phá dỡ                                                                                        | 4311        |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                             | 4312        |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321        |
| 48. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322        |
| 49. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                | 4329        |
| 50. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                | 4330        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa;</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul>                                                                                                   | 4390 |
| 52. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4512 |
| 53. | <p>Đại lý ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới ô tô con 9 chỗ ngồi trở xuống (không kể người lái), loại mới và loại đã qua sử dụng.</p> <p>(Trừ đầu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4513 |
| 54. | <p>Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;</li> <li>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác:</li> <li>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác,</li> <li>+ Bảo dưỡng thông thường,</li> <li>+ Sửa chữa thân xe,</li> <li>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,</li> <li>+ Sửa chữa, bơm vá săm, lốp lắp đặt hoặc thay thế,</li> <li>+ Xử lý chống gỉ,</li> <li>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất.</li> </ul> | 4520 |
| 55. | <p>Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>(Trừ đầu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4530 |
| 56. | <p>Bán mô tô, xe máy</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn mô tô, xe máy;</li> <li>- Bán lẻ mô tô, xe máy;</li> <li>- Đại lý mô tô, xe máy.</li> </ul> <p>(Trừ đầu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4541 |
| 57. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4542 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;<br>- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                        | 4543 |
| 59. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 60. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620 |
| 61. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631 |
| 62. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                                                                                                 | 4632 |
| 63. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633 |
| 64. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 65. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649 |
| 66. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 67. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 68. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</li> <li>- Mua bán máy móc, phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị cơ điện lạnh, thiết bị phòng cháy chữa cháy.</li> </ul> | 4659 |
| 70. | <p>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;</li> <li>- Bán buôn dầu thô;</li> <li>- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;</li> <li>- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4661 |
| 71. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;</li> <li>- Bán buôn xi măng;</li> <li>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn kính xây dựng;</li> <li>- Bán buôn sơn, véc ni;</li> <li>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 72. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;</li> <li>- Bán buôn cao su;</li> <li>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;</li> <li>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 73. | <p>Bán buôn tổng hợp<br/>(Trừ các loại nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 74. | <p>Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4711 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 76. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 77. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 78. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723 |
| 79. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 80. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 81. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4751 |
| 82. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su. | 4752 |
| 83. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 84. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                | 4759 |
| 85. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4761 |
| 86. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4762 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 87.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4763 |
| 88.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                            | 4764 |
| 89.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4771 |
| 90.  | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                    | 4782 |
| 91.  | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                  | 4912 |
| 92.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                 | 4931 |
| 93.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                   | 4932 |
| 94.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                        | 4933 |
| 95.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan;<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan).                                                                  | 5210 |
| 96.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                    | 5221 |
| 97.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                   | 5222 |
| 98.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 99.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                     | 5225 |
| 100. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics.<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; | 5229 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 101. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động đo đạc bản đồ;</li> <li>- Khảo sát xây dựng; (Điều 73 Luật Xây dựng 2014)</li> <li>- Giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng (Điều 8 Luật Xây Dựng 2014)</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án (Điều 63 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình (Điều 48 Nghị định 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung NĐ 100/2018/NĐ-CP);</li> <li>- Lập dự án đầu tư xây dựng (Điều 52 Luật Xây dựng 2014);</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 120 Luật Xây dựng 2014);</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng (Điều 155 Luật Xây dựng 2014);</li> <li>- Lập quy hoạch đô thị (Điều 10 Luật Quy hoạch đô thị 2009)</li> <li>- Lập quy hoạch xây dựng (Điều 60 Nghị định 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung NĐ 100/2018/NĐ-CP)</li> </ul> | 7110 |
| 102. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang trí nội thất;</li> <li>- Trang trí ngoại thất.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 103. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121 |
| 104. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 105. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130 |
| 106. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_

Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ PHƯƠNG ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/12/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001190000542

Ngày cấp: 27/09/2013

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 69 tổ 32, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 69 tổ 32, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội